



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018
đã được kiểm toán

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Tầng 12 – Tháp Tây – Hancorp Plaza – 72 Trần Đăng Ninh – Phường Dịch Vọng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm Toán TTP (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Khái quát

Công ty TNHH Kiểm Toán TTP (được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán ASC) là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102902085 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2008 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty đặt tại Tầng 12 – Tháp Tây – Hancorp Plaza – 72 Trần Đăng Ninh – Phường Dịch Vọng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

Chi nhánh của công ty :

- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại Hà Nội, địa chỉ: Phòng 1802A – Tòa nhà Hà Thành Plaza – số 102 Thái Thịnh – Trung Liệt – Đống Đa – Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: 94 Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Bắc – Công ty TNHH Kiểm toán TTP, địa chỉ: Số 560A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh

+ Dịch vụ kiểm toán:

- Kiểm toán Báo cáo tài chính;
- Kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế;
- Kiểm toán hoạt động;
- Kiểm toán tuân thủ;
- Kiểm toán nội bộ;
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (kể cả Báo cáo tài chính hàng năm);
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án;
- Kiểm toán thông tin tài chính;
- Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước.

+ Tư vấn tài chính;

+ Tư vấn thuế;

+ Tư vấn nguồn nhân lực;

+ Tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin;

+ Tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

+ Dịch vụ kế toán;

+ Dịch vụ định giá tài sản;

+ Dịch vụ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức tài chính, kế toán, kiểm toán;

+ Đào tạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

+ Các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế theo quy định của pháp luật;

+ Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2138
CÔNG TY
NHÌM P
I VỤ T
LÍNH K
KIỂM T
AM V
TP. HỒ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng thành viên, Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng thành viên

Ông Lê Quang Đức
Bà Trần Thị Hạnh
Bà Lê Phương Anh
Bà Nguyễn Chi Thành
Ông Hoàng Văn Khoa

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Lê Quang Đức
Bà Trần Thị Hạnh
Bà Lê Phương Anh
Ông Hoàng Văn Khoa
Bà Nguyễn Chi Thành
Ông Tạ Huy Đăng
Ông Nguyễn Đức Thịnh
Bà Bùi Thanh Trang

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc chi nhánh tại Hà Nội
Giám đốc chi nhánh tại TP Hồ Chí Minh
Giám đốc chi nhánh Miền Bắc

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

4-C. 1
T
C
H
AN
V
AN
TO
AN
O
AN
T
C
H
I
N
H



Số: 68d-2 /BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Kiểm Toán TTP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Kiểm Toán TTP, được lập ngày 29/03/2019, từ trang 5 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Chủ tịch Hội đồng thành viên

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lan

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0167-2018-152-1

Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1559-2018-152-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		12.077.239.434	8.694.387.120
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.474.399.671	4.911.549.229
1. Tiền	111		5.474.399.671	4.911.549.229
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.912.582.855	3.443.787.764
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	2.487.481.262	1.398.620.908
2. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	3.425.101.593	2.045.166.856
III. Tài sản ngắn hạn khác	150		690.256.908	339.050.127
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.4	690.256.908	333.924.687
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	5.125.440
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		5.435.699.843	5.289.075.243
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	83.453.224
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2	154.922.174	199.610.134
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.2	(154.922.174)	(116.156.910)
II. Tài sản cố định	220		3.528.541.420	3.131.346.942
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	3.528.541.420	3.131.346.942
- Nguyên giá	222		6.208.715.907	5.171.370.452
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.680.174.487)	(2.040.023.510)
III. Tài sản dài hạn khác	260		1.907.158.423	2.074.275.077
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.4	684.158.423	946.275.077
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.6	1.223.000.000	1.128.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		17.512.939.277	13.983.462.363

Phạm Thị Mỹ Trinh

Ngày 29 tháng 01 năm 2019

Là Giám đốc

Châu Quang Đức



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		10.177.013.231	7.109.164.345
I. Nợ ngắn hạn	310		9.337.441.115	6.508.407.663
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.7	546.002.699	1.676.279.642
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.8	4.370.920.360	1.111.597.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.9	373.515.847	429.490.834
4. Phải trả người lao động	314		1.687.202.594	1.873.066.141
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.10	1.981.972.410	782.124.354
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.11	61.060.369	26.313.017
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		316.766.836	609.536.675
II. Nợ dài hạn	330		839.572.116	600.756.682
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342		839.572.116	600.756.682
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.335.926.046	6.874.298.018
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	7.335.926.046	6.874.298.018
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.000.000.000	6.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.335.926.046	874.298.018
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		874.298.018	428.676.857
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		461.628.028	445.621.161
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		17.512.939.277	13.983.462.363

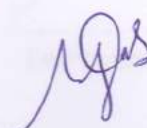
Người lập biểu



Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Lê Phương Anh

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

03052
 TRÁCH N
 DỊCH
 TÀI CH
 VÀ
 N
 IV 1 - T

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		23.881.543.398	20.441.433.629
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	23.881.543.398	20.441.433.629
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	12.254.256.983	11.644.606.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.627.286.415	8.796.826.972
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.551.209	6.073.803
7. Chi phí tài chính	22		-	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.4	11.046.173.990	8.261.802.404
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		585.663.634	541.098.371
11. Thu nhập khác	31	VI.5	-	11.488.349
12. Chi phí khác	32	VI.6	8.465.686	125.733
13. Lợi nhuận khác	40		(8.465.686)	11.362.616
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		577.197.948	552.460.987
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	115.569.920	106.839.826
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		461.628.028	445.621.161

Người lập biểu

Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Phương Anh

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức

1388
ÔNG T
KIỂM Đ
VỤ T
NEPK
KIỂM T
AM VI
P. H

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	577.197.948	552.460.987
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	640.150.977	468.220.961
- Các khoản dự phòng	03	38.765.264	-
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(4.551.209)	(6.073.803)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.251.562.980	1.014.608.145
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	(2.513.981.691)	456.334.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	3.113.922.195	2.112.717.985
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(94.215.567)	(711.791.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(161.643.229)	(72.814.503)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.595.644.688	2.799.054.695
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(1.037.345.455)	(1.224.545.455)
2. Tiền thu lãi cho vay	27	4.551.209	6.073.803
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.032.794.246)	(1.218.471.652)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	562.850.442	1.580.583.043
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.911.549.229	3.330.966.186
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	5.474.399.671	4.911.549.229

Người lập biểu



Phạm Thị Mỹ Hạnh

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng



Lê Phương Anh

Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Kiểm Toán TTP (được đổi tên từ Công ty TNHH Kiểm toán TTP) là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0102902085 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 09 năm 2008 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 5 vào ngày 13 tháng 02 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng chẵn).

Trụ sở chính của công ty đặt tại Tầng 12 – Tháp Tây – Hancorp Plaza – 72 Trần Đăng Ninh – Phường Dịch Vọng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội.

Chi nhánh của công ty :

- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại Hà Nội, địa chỉ: Phòng 1802A – Tòa nhà Hà Thành Plaza – số 102 Thái Thịnh – Trung Liệt – Đống Đa – Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm Toán TTP tại TP Hồ Chí Minh, địa chỉ: 94 Nguyễn Thị Thập, phường Tân Hưng, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Miền Bắc – Công ty TNHH Kiểm toán TTP, địa chỉ: Số 560A, đường Nguyễn Văn Cừ, phường Gia Thụy, quận Long Biên, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

+ Dịch vụ kiểm toán:

- Kiểm toán Báo cáo tài chính;
- Kiểm toán báo cáo tài chính vì mục đích thuế và dịch vụ quyết toán thuế;
- Kiểm toán hoạt động;
- Kiểm toán tuân thủ;
- Kiểm toán nội bộ;
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư hoàn thành (kể cả Báo cáo tài chính hàng năm);
- Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án;
- Kiểm toán thông tin tài chính;
- Kiểm tra thông tin tài chính trên cơ sở các thủ tục thỏa thuận trước.

+ Tư vấn tài chính;

+ Tư vấn thuế;

+ Tư vấn nguồn nhân lực;

+ Tư vấn ứng dụng công nghệ thông tin;

+ Tư vấn quản lý (Không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính)

+ Dịch vụ kế toán;

+ Dịch vụ định giá tài sản;

+ Dịch vụ bồi dưỡng, cập nhật kiến thức tài chính, kế toán, kiểm toán;

+ Đào tạo trong lĩnh vực tài chính, kế toán, kiểm toán (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);

+ Các dịch vụ liên quan khác về tài chính, kế toán, thuế theo quy định của pháp luật;

+ Dịch vụ soát xét báo cáo tài chính.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 năm |

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

9. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

11. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

13. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- i. Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- ii. Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	1.935.862.904	709.443.069
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.538.536.767	4.202.106.160
Cộng	5.474.399.671	4.911.549.229

2. Phải thu của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	2.487.481.262	1.398.620.908
Phải thu ngắn hạn của khách hàng khác	2.487.481.262	1.398.620.908
Phải thu dài hạn của khách hàng	-	83.453.224
Phải thu dài hạn của khách hàng khác	154.922.174	199.610.134
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(154.922.174)	(116.156.910)
Cộng	2.487.481.262	1.482.074.132

4-C.1
 Y
 TỬ HẠN
 VẤN
 Ế TOÁN
 OÁN
 ỨT
 CHỈ N

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải thu của người lao động	56.546.372	126.611.635
Tạm ứng	1.368.555.221	1.418.555.221
Phải thu khác	2.000.000.000	500.000.000
Cộng	3.425.101.593	2.045.166.856

4. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	690.256.908	333.924.687
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	690.256.908	333.924.687
Chi phí trả trước dài hạn	684.158.423	946.275.077
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	684.158.423	946.275.077
Cộng	1.374.415.331	1.280.199.764

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.877.162.097	3.131.481.082	162.727.273	5.171.370.452
Số tăng trong năm	-	1.037.345.455	-	1.037.345.455
- Mua trong năm	-	1.037.345.455	-	1.037.345.455
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.877.162.097	4.168.826.537	162.727.273	6.208.715.907
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	594.747.657	1.395.922.322	49.353.531	2.040.023.510
Khấu hao trong năm	93.858.108	526.717.116	19.575.753	640.150.977
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	688.605.765	1.922.639.438	68.929.284	2.680.174.487
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	1.282.414.440	1.735.558.760	113.373.742	3.131.346.942
Tại ngày cuối năm	1.188.556.332	2.246.187.099	93.797.989	3.528.541.420

6. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	88.000.000	88.000.000
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	240.000.000	240.000.000
Đặt cọc đầu tư	895.000.000	800.000.000
Cộng	1.223.000.000	1.128.000.000

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTPTầng 12 – Tháp Tây – Hancorp Plaza – 72 Trần Đăng Ninh
Phường Dịch Vọng – Quận Cầu Giấy – Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**7. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn khác	546.002.699	1.676.279.642
Cộng	546.002.699	1.676.279.642

8. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Trả trước của khách hàng khác	4.370.920.360	1.111.597.000
Cộng	4.370.920.360	1.111.597.000

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	270.224.376	290.770.173
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.647.245	51.720.554
Thuế thu nhập cá nhân	97.644.226	87.000.107
Cộng	373.515.847	429.490.834

10. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	1.981.972.410	782.124.354
Cộng	1.981.972.410	782.124.354

11. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
BHXH, BHYT	32.728.769	-
Phải trả ngắn hạn khác	28.331.600	26.313.017
Cộng	61.060.369	26.313.017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	6.000.000.000	428.676.857	6.428.676.857
Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	445.621.161	445.621.161
Số dư cuối năm trước	6.000.000.000	874.298.018	6.874.298.018
Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	461.628.028	461.628.028
Số dư cuối năm nay	6.000.000.000	1.335.926.046	7.335.926.046

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Vốn điều lệ đăng ký kinh doanh VND	Vốn đã góp 31/12/2018 VND	Vốn đã góp 01/01/2018 VND
Vốn góp của các cá nhân	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Cộng	6.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.881.543.398	20.441.433.629
Cộng	23.881.543.398	20.441.433.629

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	12.254.256.983	11.644.606.657
Cộng	12.254.256.983	11.644.606.657

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	4.551.209	6.073.803
Cộng	4.551.209	6.073.803



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công, dịch vụ mua ngoài, chi phí khác	11.046.173.990	8.261.802.404
Cộng	11.046.173.990	8.261.802.404

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	-	11.488.349
Cộng	-	11.488.349

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí phạt vi phạm hành chính	651.652	125.733
Chi phí khác	7.814.034	-
Cộng	8.465.686	125.733

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	577.197.948	552.460.987
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	651.655	125.733
Tổng lợi nhuận tính thuế	577.849.603	552.586.720
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	115.569.920	106.839.826

0521
 CÔNG TY
 KIỂM TOÁN
 VÀ CHỨNG
 NHẬN
 TÀI CHÍNH
 VÀ KẾ
 TÍNH
 - TP.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	678.136.214	578.134.213
Chi phí nhân công	15.622.211.193	14.012.560.867
Chi phí khấu hao tài sản cố định	640.150.977	468.220.961
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.501.475.744	2.101.375.704
Chi phí khác bằng tiền	3.858.456.845	2.746.117.316
Cộng	23.300.430.973	19.906.409.061

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.474.399.671	4.911.549.229	5.474.399.671	4.911.549.229
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.544.027.634	2.025.232.543	4.544.027.634	2.025.232.543
Cộng	10.018.427.305	6.936.781.772	10.018.427.305	6.936.781.772
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	607.063.068	1.702.592.659	607.063.068	1.702.592.659
Chi phí phải trả	1.981.972.410	782.124.354	1.981.972.410	782.124.354
Cộng	2.589.035.478	2.484.717.013	2.589.035.478	2.484.717.013

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

3. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017 và vào ngày 31/12/2018.

388
CÔNG TY
KIỂM TOÁN
TTP
HÀ NỘI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**4. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm	Cộng
Số cuối năm	2.589.035.478	-	2.589.035.478
Phải trả người bán	546.002.699	-	546.002.699
Phải trả khác	61.060.369	-	61.060.369
Chi phí phải trả	1.981.972.410	-	1.981.972.410
Số đầu năm	2.484.717.013	-	2.484.717.013
Phải trả người bán	1.676.279.642	-	1.676.279.642
Phải trả khác	26.313.017	-	26.313.017
Chi phí phải trả	782.124.354	-	782.124.354

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá nhiên liệu và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong năm, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu**Phạm Thị Mỹ Hạnh**

Ngày 29 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng**Lê Phương Anh****Tổng Giám đốc****Lê Quang Đức**NH.H
K